

Số: 48 /GPMT-UBND

Cần Thơ, ngày 31 tháng 7 năm 2024

**GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của  
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều  
của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH De  
Heus - Chi nhánh Cần Thơ 1 số 06/2024/CV.DHCT1 ngày 10 tháng 6 năm 2024  
và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số  
2474/TTr-STNMT ngày 24 tháng 7 năm 2024.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Cần Thơ 1  
được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Nâng công suất nhà  
máy sản xuất chế biến thức ăn thủy sản - Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh  
Cần Thơ 1” địa chỉ tại lô 2.13 đường trục chính, khu công nghiệp Trà Nóc II,  
phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ với các nội dung như sau:

**1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:**

1.1. Tên Dự án: “Nâng công suất nhà máy chế biến thức ăn thủy sản của  
Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Cần Thơ 1”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô 2.13, đường trục chính, khu công nghiệp Trà  
Nóc II, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh:  
3701091716-038, đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 8 năm 2022 do Phòng đăng ký  
kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 4377371203 chứng nhận  
lần đầu ngày 29 tháng 8 năm 2022, chứng nhận thay đổi lần 01 ngày 04 tháng 01

năm 2023 do Ban Quản lý các Khu chế xuất và Công nghiệp Cần Thơ cấp.

1.4. Mã số thuế: 3701091716-038.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh: Sản xuất thức ăn thủy sản.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở đầu tư:

- Quy mô, công suất của dự án: 244.800 tấn sản phẩm/năm.

- Diện tích: Tổng diện tích nhà máy là 27.227,7 m<sup>2</sup>.

- Tổng vốn đầu tư: 443.840.000.000 đồng (*Bốn trăm bốn mươi ba tỷ tám trăm bốn mươi triệu đồng*).

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:**

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2 Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH De Heus – Chi nhánh Cần Thơ 1 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày .31.. tháng .7.. năm 2024 đến ngày .31.. tháng .7.. năm 2034).

**Điều 4.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./..*bl*

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- CT UBND thành phố;
- UBND quận Ô Môn;
- Cty TNHH De Heus - CN Cần Thơ 1;
- Công Thông tin điện tử TP;
- VP UBND TP (3B);
- Lưu VT. VK *nh*

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Dương Tấn Hiển**



## Phụ lục 1

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI** (Kèm theo Giấy phép môi trường số: 48 /GPMT-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 (nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất sau khi xử lý được thu gom về hệ thống thu gom xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trà Nóc, không xả trực tiếp ra môi trường).

- Lượng nước thải thực hiện đầu nối tối đa 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm; Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Cần Thơ 1 đã được chấp thuận cho đầu nối theo Hợp đồng số 13/HĐ/XLNT.KCN ngày 15/05/2024 giữa Công ty Cổ phần xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cần Thơ và Công ty TNHH De Heus - Chi nhánh Cần Thơ 1.

#### **1. Nguồn phát sinh nước thải:**

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh, có lưu lượng khoảng 3,12 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

+ Nguồn số 02: Nước thải xả đáy lò hơi, có lưu lượng khoảng 1 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

Tổng cộng nước thải phát sinh: 4,12 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

#### **2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:**

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Trà Nóc II.

##### **2.2. Vị trí xả nước thải**

+ Điểm tiếp nhận: hồ ga tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Trà Nóc II.

+ Tọa độ vị trí xả nước thải (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°): X = 1118794; Y = 576211.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Lưu lượng xả nước thải theo công suất hệ thống xử lý nước thải 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận: cột B QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - theo thỏa thuận giữa chủ Dự án và Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng Khu công nghiệp Cần Thơ với các thông số như sau:

| STT | Thông số                   | Đơn vị    | Giá trị giới hạn | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                                                                                                           | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có) |
|-----|----------------------------|-----------|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 1   | pH                         | -         | 5,5 - 9          | - Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ và quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.<br>- Chủ dự án đề xuất quan trắc định kỳ 3 tháng/lần. |                                      |
| 2   | COD                        | mg/l      | 150              |                                                                                                                                                                                      |                                      |
| 3   | BOD <sub>5</sub> (20°C)    | mg/l      | 50               |                                                                                                                                                                                      |                                      |
| 4   | Chất rắn lơ lửng           | mg/l      | 100              |                                                                                                                                                                                      |                                      |
| 5   | Amoni (tính theo N)        | mg/l      | 10               |                                                                                                                                                                                      |                                      |
| 6   | Tổng nitơ                  | mg/l      | 40               |                                                                                                                                                                                      |                                      |
| 7   | Tổng photpho (tính theo P) | mg/l      | 6                |                                                                                                                                                                                      |                                      |
| 8   | Tổng dầu mỡ khoáng         | mg/l      | 10               |                                                                                                                                                                                      |                                      |
| 9   | Coliform                   | MPN/100ml | 5.000            |                                                                                                                                                                                      |                                      |

## B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

### 1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

*1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:*

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách biệt hoàn toàn so với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nước thải sinh hoạt được thu gom bằng các ống PVC D114 dẫn về xử lý sơ bộ tại 02 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích các bể tự hoại 38,4 m<sup>3</sup>. Sau đó dẫn về hồ thu nước thải tại hệ thống xử lý nước thải 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của dự án bằng đường ống PVC D114 chiều dài 296m.

- Nước thải sản xuất (nước thải xả đáy lò hơi) được thu gom bằng kẽm D60, chiều dài 20m dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của dự án.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án được thu gom về hệ thống xử lý nước thải có công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm hiện hữu tại dự án để xử lý đạt cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, sau đó được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Khu công nghiệp Trà Nóc.

*1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:*

- Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30m<sup>3</sup>/ngày đêm.

+ Quy trình công nghệ xử lý nước thải: Nước thải (Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ qua hầm ủ tự hoại 03 ngăn + Nước thải xả đáy lò hơi) → Bể thu gom → Bể điều hòa → Bể Anoxic → Bể Aerotank → Bể lắng → Bể khử trùng → Bể lọc - khử Ozone → Đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trà Nóc.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vi sinh Jumbo-A để bổ sung vi sinh cho hệ thống

xử lý nước thải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: -

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải phải được tập huấn về chương trình vận hành và bảo dưỡng của hệ thống;

- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải;

- Thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng nước thải cho hệ thống xử lý nước thải;

- Có bảng tóm tắt hướng dẫn cách khắc phục các sự cố xảy ra; Yêu cầu đối với cán bộ vận hành trong trường hợp gặp sự cố; Lập tức báo cáo đến cấp trên khi có các sự cố xảy ra.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm trong vòng 03 tháng, dự kiến từ tháng 8/2024 đến tháng 10/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu vào hệ thống xử lý nước thải tại bể thu gom.

- Đầu ra hệ thống xử lý nước thải tại vị trí đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Trà Nóc.

2.2.2. Các chất ô nhiễm và giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm:

- Thông số: pH, COD, BOD, Chất rắn lơ lửng, Amoni (tính theo N), tổng Nitơ, Tổng photpho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng Coliform.

- Giá trị giới hạn: cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nguồn nước công trình thủy lợi: -

**Phụ lục 2****NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ  
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số : 48 /GPMT-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

**A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:****1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải từ hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi.

**2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**

2.1. Vị trí xả khí thải: tương ứng 01 điểm đầu ra tại ống khói sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Tọa độ X=1118974, Y=576347 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 49.500 m<sup>3</sup>/giờ.

2.3. Phương thức xả khí thải: cưỡng bức bằng quạt hút, xả liên tục khi hoạt động.

2.4. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và theo cột B, QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, với các thông số như sau:

| STT | Thông số        | Đơn vị             | Giá trị giới hạn tối đa | Tần suất quan trắc định kỳ                                                                                                                                                                                                                          | Quan trắc tự động, liên tục (nếu có) |
|-----|-----------------|--------------------|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| 1   | Bụi tổng        | mg/Nm <sup>3</sup> | 200                     | <ul style="list-style-type: none"><li>- Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ và quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.</li><li>- Chủ dự án đề xuất quan trắc định kỳ khí thải 03 tháng/lần.</li></ul> |                                      |
| 2   | SO <sub>2</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 500                     |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                      |
| 3   | NO <sub>x</sub> | mg/Nm <sup>3</sup> | 850                     |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                      |
| 4   | CO              | mg/Nm <sup>3</sup> | 1.000                   |                                                                                                                                                                                                                                                     |                                      |

**B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:****1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):**

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Nhà máy hiện hữu trang bị 01 lò hơi đốt bằng trấu tươi, lò hơi thuộc loại lò hơi tầng sôi sử dụng nhiên liệu trấu tươi. Trong giai đoạn nâng công suất, nhà máy không đầu tư thêm lò hơi mới do lò hơi hiện hữu đáp ứng đủ nhu cầu phục vụ hơi cho giai đoạn nâng công suất. Khí thải phát sinh từ lò hơi được thu gom về xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải lò hơi. Khí thải sau khi xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Một (01) hệ thống xử lý bụi, khí thải thải lò hơi đốt trấu 19 tấn/giờ.

+ Quy trình công nghệ: Bụi, khí thải phát sinh từ lò hơi → Motor ly tâm hướng dòng → Cyclone chùm → Lọc bụi tay áo → ống thoát khí thải ra môi trường.

+ Công suất quạt hút: 49.500 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Công suất lọc bụi của túi vải: 37.500 m<sup>3</sup>/giờ.

+ Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: -

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố (nếu có): -

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Thời gian vận hành thử nghiệm trong vòng 03 tháng, dự kiến từ tháng 8/2024 đến tháng 10/2024.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 49.500 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Đầu ra ống khói hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 49.500 m<sup>3</sup>/giờ.

2.2.2. Các chất ô nhiễm và nồng độ giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: so sánh theo cột B QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ, gồm: Bụi tổng, SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ Môi trường.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo (nếu có): -

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác (nếu có): -

### Phụ lục 3

## **BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 48 /GPMT-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

#### **1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Từ hoạt động của máy phát điện dự phòng;
- Nguồn số 02: Từ hoạt động của máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất.

#### **2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng;
- Nguồn số 02: Khu vực nhà xưởng sản xuất.

3. Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

#### **3.1. Tiếng ồn:**

| TT | Từ 06 giờ đến 21 giờ (dBA) | Từ 21 giờ đến 06 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------------|----------------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                         | 55                         | -                          | Khu vực thông thường |

#### **3.2. Độ rung**

| TT | Từ 06 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 06 giờ | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú              |
|----|----------------------|----------------------|----------------------------|----------------------|
| 1  | 70                   | Mức nền              | -                          | Khu vực thông thường |

### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**

#### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Kiểm tra và thay thế hoặc bổ sung một số đệm cao su, lò xo chống rung cho nền máy phát điện.
- Che chắn xung quanh khu vực máy phát điện nhằm giảm thiểu ồn ảnh hưởng đến sức khỏe của nhân viên làm việc tại dự án.
- Thực hiện đặt máy phát điện xa khu vực văn phòng, sử dụng nhiên liệu DO hàm lượng lưu huỳnh trong quy chuẩn cho phép và chỉ được sử dụng máy phát điện khi mạng lưới điện trong khu vực gặp sự cố.
- Đề nghị các phương tiện không bóp còi khi ra vào khu vực dự án;

- Trồng cây trong khu vực dự án.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: -

2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác: -

**Phụ lục 4****YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA  
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: 48 /GPMT-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024  
của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ)

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI****1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 2.309 kg/năm, cụ thể như sau:

| Tên chất thải                                             | Trạng thái tồn tại<br>(rắn/lỏng/khí) | Mã CTNH  | Số lượng<br>(kg/năm) |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------|----------------------|
| Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | Rắn                                  | 16 01 06 | 24                   |
| Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải    | Lỏng                                 | 17 02 04 | 2.000                |
| Giẻ lau bị nhiễm các thành phần nguy hại                  | Rắn                                  | 18 02 01 | 240                  |
| Pin, ắc qui thải                                          | Rắn                                  | 19 06 01 | 40                   |
| Mực in thải                                               | Rắn                                  | 08 02 04 | 5                    |
| <b>Tổng cộng</b>                                          |                                      |          | <b>2.309</b>         |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh gồm:

- Đối với bao bì nguyên liệu, thành phẩm hỏng: 200 kg/ngày;
- Đối với pallet gỗ, vật liệu bằng gỗ hỏng: 54 kg/ngày;
- Đối với thùng giấy, giấy vụn các loại: 2 kg/ngày.
- Đối với thủy tinh thải: 0,1 kg/ngày;
- Đối với hỗn hợp bột cám lẫn cát bụi: 1,3 kg/ngày;
- Đối với bột bụi từ hệ thống xử lý khí thải: 1,5 kg/ngày.
- Đối với chất thải là tro: Khối lượng tro trấu phát sinh trong quá trình đốt trấu cấp nhiệt cho lò hơi khoảng 10,48 tấn/ngày.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải khoảng 1,8 kg/ngày;

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Chất thải sinh hoạt phát sinh khoảng 54,6 kg/ngày.

**2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**

Thực hiện quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ

Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

#### **2.1.1. Thiết bị lưu chứa:**

Toàn bộ lượng chất thải nguy hại từ hoạt động của dự án được thu gom phân loại và lưu giữ vào các thùng chứa có nắp đậy riêng biệt (theo mã nguồn CTNH) và dán nhãn cảnh báo chất thải nguy hại.

#### **2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:**

Bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại với diện tích 10 m<sup>2</sup>. Kho được xây dựng kín tránh nắng, mưa và có trang bị dụng cụ phòng cháy chữa cháy phía trước cửa khu vực kho chứa, bên ngoài có gắn biển cảnh báo chất thải nguy hại, bên trong xây tường ngăn phân ra các ô nhỏ, mỗi ô lưu giữ một loại chất thải nguy hại trong các thùng chứa theo quy định. Công tác quản lý, thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải nguy hại phải được thực hiện đúng theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Chủ cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom xử lý toàn bộ lượng chất thải nguy hại phát sinh.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**

#### **2.2.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Đối với túi PE, thùng carton lõi và vỏ lon hỏng: Bao bì, thùng, kho chứa.
- Đối với tro trấu: được thu gom vào bao chứa, buộc kín miệng và lưu trữ trong khu vực chứa tro trấu diện tích 195 m<sup>2</sup>.
- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải: Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải phát sinh khoảng 1,8 kg/ngày, được tuần hoàn lại hệ thống xử lý nước thải để làm thức ăn cho vi sinh vật.

#### **2.2.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:**

- Tro: giao cho đơn vị thu mua vận chuyển đi trong ngày.
- Các loại chất thải khác: thu gom về khu vực lưu giữ (khoảng 50 m<sup>2</sup>).

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:**

#### **2.3.1. Thiết bị lưu chứa:**

Các thùng nhựa có nắp đậy dung tích chứa 240 lít.

#### **2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà:**

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong toàn bộ khuôn viên được thu gom về điểm tập kết rác gần khu vực cổng nhà máy, sau đó giao cho đơn vị chức năng thu gom, xử lý với tần suất 01 lần/ngày.

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:**

### **1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải**

- Công nhân vận hành hệ thống xử lý nước thải phải được tập huấn về chương trình vận hành và bảo dưỡng của hệ thống;
- Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập đối với hệ thống xử lý nước thải;
- Thực hiện quan trắc định kỳ chất lượng nước thải cho hệ thống xử lý nước thải; Có bảng tóm tắt hướng dẫn cách khắc phục các sự cố xảy ra; Quy định cụ thể biện pháp ứng phó đối với cán bộ vận hành trong trường hợp gặp sự cố; Lập tức báo cáo đến cấp trên khi có các sự cố xảy ra để được hỗ trợ khi cần thiết.

### **2. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ**

- Niêm yết các tiêu lệnh, biển báo, quy định về phòng cháy chữa cháy, trang bị các thiết bị ứng phó sự cố.
- Ban hành nội quy nghiêm cấm, không cho mang các thành phần dễ phát sinh cháy nổ vào nhà máy. Tuyên truyền nâng cao ý thức của công nhân viên về các khả năng gây cháy nổ và các ảnh hưởng khi xảy ra sự cố cháy nổ.
- Trong từng hạng mục công trình, trang bị đầy đủ các thiết bị phòng cháy, chữa cháy (như bình chữa cháy tại chỗ,...) nhằm giảm thiểu đến mức thấp nhất các thiệt hại do sự cố cháy nổ gây ra.
- Khi phát hiện ra sự cố cháy nổ, lập tức báo động cho tất cả công nhân viên trong nhà máy và những người khu vực lân cận để dập tắt đám cháy. Sử dụng các bình chữa cháy được trang bị sẵn để dập tắt đám cháy và báo ngay cho các cơ quan chức năng. Đồng thời sử dụng tất cả các công cụ chữa cháy có thể sử dụng được tại kho và các nguồn lực tại chỗ để dập tắt đám cháy.
- Nhà máy thực hiện việc lắp đặt hệ thống báo cháy, các trang thiết bị chữa cháy tại chỗ theo đúng quy định của cơ quan chức năng về phòng cháy chữa cháy.
- Nhà kho chứa trấu được bố trí riêng biệt có khoảng cách với các thiết bị điện, sinh nhiệt.

### **3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố lò hơi**

- Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.
- Thực hiện đúng quy trình vận hành, các yêu cầu và thông số kỹ thuật của thiết kết trong quá trình vận hành lò hơi.
- Kiểm tra chế độ vận hành theo thiết kế và sửa chữa kịp thời khi có sự cố. Đội ngũ nhân viên kỹ thuật và công nhân được tập huấn để sẵn sàng ứng phó khi có sự cố xảy ra.
- Công nhân vận hành sẽ được tập huấn các kiến thức, kỹ năng cần thiết để đảm bảo vận hành tốt, đảm bảo hiệu suất xử lý, giảm thiểu các sự cố xảy ra.
- Thường xuyên kiểm tra và giám sát độ kín và độ bền của hệ thống xử lý bụi cũng như các hệ thống đường ống dẫn, kịp thời sửa chữa khi có dấu hiệu hư hỏng,

- Chấp hành những quy định về kỹ thuật an toàn theo tiêu chuẩn TCVN 6006 - 1995 (yêu cầu kỹ thuật an toàn về lắp đặt, sử dụng, sửa chữa lò hơi), cụ thể như sau:

+ Ban hành các quy định trách nhiệm cho những người liên quan đến việc sử dụng lò hơi, đăng ký sử dụng lò hơi tại cơ quan có thẩm quyền;

+ Người trực tiếp vận hành lò hơi phải qua đào tạo và được cấp chứng chỉ đủ tiêu chuẩn vận hành;

+ Lò hơi có đầy đủ các hồ sơ kỹ thuật: lý lịch lò hơi, các bản vẽ cấu tạo các bộ phận của lò hơi, các chứng chỉ kiểm tra chất lượng và biên bản xuất xưởng;

+ Tiến hành sửa chữa lò hơi theo đúng lịch và kiểm tra kỹ thuật lò hơi theo đúng thời hạn quy định;

+ Sau khi sửa chữa phải được tiến hành kiểm nghiệm kỹ thuật trước khi đưa vào sử dụng;

+ Nhân viên quản lý lò hơi thường xuyên kiểm tra việc chấp hành quy trình, tiêu chuẩn an toàn của những người vận hành./.